

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP  
MCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/MCC

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
UBCK Nhà nước

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP  
- Mã chứng khoán: MCC  
- Địa chỉ: 246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương  
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0274.3658278 Fax: 0274.3625379  
- E-mail: info@gachngoicaocap.com

### 2. Nội dung thông tin công bố:

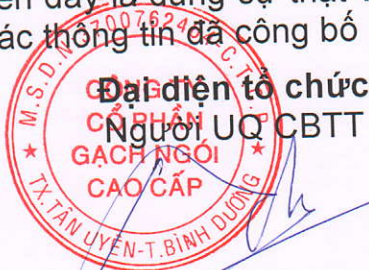
Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 được lập ngày 26/03/2020

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2020 tại đường dẫn gachngoicaocap.com/quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

\* Tài liệu đính kèm

BCTC kiểm toán năm 2019



Hứa Ngọc Chính

Số: 05/2020/CBTT-MCC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC kiểm toán năm nay so với năm trước

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
- Mã chứng khoán: MCC
- Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP.Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nội dung của thông tin công bố:**

Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh năm nay so với năm trước :

| Chỉ tiêu                                           | Báo cáo tài chính kiểm toán |                |                      |         |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------------|---------|
|                                                    | Năm nay                     | Năm trước      | Năm nay so năm trước |         |
|                                                    |                             |                | Chênh lệch           | %       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 90.623.414.337              | 88.811.414.218 | 1.812.000.119        | 2,0%    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | -                           | -              | -                    | -       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 90.623.414.337              | 88.811.414.218 | 1.812.000.119        | 2,0%    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 73.857.497.549              | 75.138.834.058 | (1.281.336.509)      | -1,7%   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 16.765.916.788              | 13.672.580.160 | 3.093.336.628        | 22,6%   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 2.813.714                   | 2.035.292      | 778.422              | 38,2%   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 122.164.385                 | 16.286.400     | 105.877.985          | 650,1%  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 122.164.385                 | 16.286.400     | 105.877.985          | 650,1%  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 3.280.343.088               | 2.717.140.286  | 563.202.802          | 20,7%   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 5.296.469.139               | 4.676.862.930  | 619.606.209          | 13,2%   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 8.069.753.890               | 6.264.325.836  | 1.805.428.054        | 28,8%   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 66.579.016                  | 25.471.425     | 41.107.591           | 161,4%  |
| 12. Chi phí khác                                   | -                           | 139.251.133    | (139.251.133)        | -100,0% |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 66.579.016                  | (113.779.708)  | 180.358.724          | -158,5% |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 8.136.332.906               | 6.150.546.128  | 1.985.786.778        | 32,3%   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 1.499.059.237               | 1.214.516.681  | 284.542.556          | 23,4%   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 128.207.344                 | 35.592.544     | 92.614.800           | 260,2%  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 6.509.066.325               | 4.900.436.903  | 1.608.629.422        | 32,8%   |

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 so với 2018 tăng 1,608 tỷ tương ứng tăng 32,8% do một số lý do chủ yếu như sau:

- Về tổng doanh thu thì năm tăng 2% so với năm trước, chủ yếu là tăng doanh thu đất sét do tăng sản lượng khai thác và tăng doanh thu bán đá xây dựng tại chi nhánh Bình Phước.
- Về giá vốn hàng bán: Năm nay giảm so với năm trước 1,7% chủ yếu giảm giá thành đá xây dựng do năm nay Chi nhánh Bình Phước đi vào hoạt động ổn định.
- ⇒ Do doanh thu tăng trong khi giá vốn giảm dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 3,09 tỷ so với cùng kỳ, tương ứng tăng 22,6%.
- + Chi phí bán hàng tăng chủ yếu tăng chi phí thuê xe xúc đá bán cho khách hàng
- + Chi phí quản lý tăng chủ yếu tăng chi phí trợ cấp thôi việc cho người lao động.
- ⇒ Từ những lý do trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay so với năm trước tăng 1,608 tỷ đồng tương ứng tăng 32,8%.

Địa chỉ Website đăng tải nội dung CBTT: gachngoicaocap.com

**Trân trọng kính chào !**

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu



HỨA NGỌC CHÍNH

Signature Not Verified

Được ký bởi HỨA NGỌC CHÍNH

Ngày ký: 27.03.2020 16:37



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**  
**Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019**

## MỤC LỤC

| Nội dung                                   | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | 01 - 03 |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 04 - 05 |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 06 - 07 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 08 - 08 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 09 - 09 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 42 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

**Trụ sở của Công ty:** 246 Khu phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3.658.278

Fax: 0274.3.625.379

Công ty có 2 chi nhánh:

- Chi nhánh Bình Dương – Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-001 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Chi nhánh Bình Phước – Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-002 đăng ký lần đầu ngày 13/03/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

**Hoạt động chính của Công ty:**

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại tại Chi nhánh Bình Phước.

**Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Sau ngày kết thúc năm tài chính 2019 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và cho đến ngày ngày lập báo cáo này bao gồm:

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P Thanh Phước, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

### Hội đồng quản trị

| <u>Thành viên</u>     | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> |
|-----------------------|------------------|----------------|--------------------|
| - Ông Mai Văn Chánh   | Việt Nam         | Chủ tịch       | 23/04/2016         |
| - Ông Huỳnh Thanh Sơn | Việt Nam         | Thành Viên     | 23/04/2016         |
| - Ông Phạm Ngũ Cơ     | Việt Nam         | Thành Viên     | 23/04/2016         |
| - Ông Trần Thiện Thế  | Việt Nam         | Thành Viên     | 23/04/2016         |
| - Ông Đỗ Thành Lộc    | Việt Nam         | Thành Viên     | 23/04/2016         |

### Ban kiểm soát

| <u>Thành viên</u>       | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> |
|-------------------------|------------------|----------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Hồng Châu  | Việt Nam         | Trưởng ban     | 23/04/2016         |
| - Ông Huỳnh Vĩnh Thành  | Việt Nam         | Thành viên     | 23/04/2016         |
| - Bà Trần Thị Thu Hương | Việt Nam         | Thành viên     | 23/04/2016         |

### Ban giám đốc

| <u>Thành viên</u>     | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|-----------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Trương Văn Hiên | Việt Nam         | Giám đốc       | 26/12/2019         | -                   |
|                       |                  | Phó Giám đốc   | 05/12/2014         | -                   |
| - Ông Đỗ Thành Lộc    | Việt Nam         | Giám đốc       | 05/12/2014         | 26/12/2019          |

### Kế toán trưởng

| <u>Thành viên</u>    | <u>Quốc tịch</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> |
|----------------------|------------------|--------------------|
| - Ông Hứa Ngọc Chính | Việt Nam         | 01/12/2006         |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

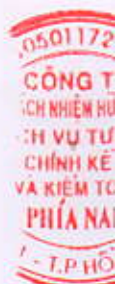
### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2020



TRƯƠNG VĂN HIỆN

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2020



MAI VĂN CHÁNH

Số: 258 /BCKT/TC/2020/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/12/2020, từ trang 06 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26. tháng 3 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS



Phó Tổng Giám Đốc

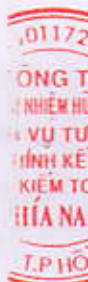
**Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

**Chu Thế Bình**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| (1)                                          | (2)        | (3)         | (4)                   | (5)                   |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>16.787.020.346</b> | <b>21.008.207.026</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>6.1</b>  | <b>3.380.844.130</b>  | <b>2.906.219.491</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 6.1         | 3.380.844.130         | 2.906.219.491         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>833.557.337</b>    | <b>4.136.207.397</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6.2         | 779.932.337           | 3.583.957.397         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 53.625.000            | 52.250.000            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 6.3.1       | -                     | 500.000.000           |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>11.239.973.677</b> | <b>12.281.504.988</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 6.4         | 11.239.973.677        | 12.281.504.988        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.332.645.202</b>  | <b>1.684.275.150</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 6.5.1       | 811.262.315           | 1.072.540.311         |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 6.10        | 521.382.887           | 611.734.839           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>64.928.282.988</b> | <b>62.183.285.974</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>584.644.113</b>    | <b>522.829.127</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 6.3.2       | 584.644.113           | 522.829.127           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>4.202.213.733</b>  | <b>5.163.778.334</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 6.6         | 4.202.213.733         | 5.163.778.334         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 22.555.386.891        | 22.555.386.891        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (18.353.173.158)      | (17.391.608.557)      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>60.141.425.142</b> | <b>56.496.678.513</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 6.5.2       | 59.738.053.204        | 55.965.099.231        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 6.7         | 403.371.938           | 531.579.282           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>81.715.303.334</b> | <b>83.191.493.000</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| (1)                                                 | (2)        | (3)         | (4)                   | (5)                   |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>11.274.666.257</b> | <b>13.405.506.719</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>10.628.271.741</b> | <b>12.840.893.498</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 6.8         | 2.352.114.942         | 2.962.872.380         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 6.9         | 207.868.596           | 239.174.288           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 6.10        | 2.387.777.085         | 2.680.485.824         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 251.318.000           | 422.738.000           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 6.11        | 293.657.297           | 39.288.199            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 6.12        | 1.099.972.735         | 1.036.443.772         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 6.13        | 3.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |             | 1.035.563.086         | 459.891.035           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>646.394.516</b>    | <b>564.613.221</b>    |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        | 6.14        | 646.394.516           | 564.613.221           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>70.440.637.077</b> | <b>69.785.986.281</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>6.15</b> | <b>70.440.637.077</b> | <b>69.785.986.281</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 50.161.240.000        | 50.161.240.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 50.161.240.000        | 50.161.240.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                     | 415        |             | (730.457.045)         | (730.457.045)         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 17.235.764.458        | 15.765.633.388        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 3.774.089.664         | 4.589.569.938         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 127.764.468           | 473.202.939           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.646.325.196         | 4.116.366.999         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>81.715.303.334</b> | <b>83.191.493.000</b> |

Bình Dương, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| (1)                                                                 | (2)   | (3)         | (4)            | (5)            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 7.1         | 90.623.414.337 | 88.811.414.218 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 7.1         | 90.623.414.337 | 88.811.414.218 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 7.2         | 73.857.497.549 | 75.138.834.058 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 16.765.916.788 | 13.672.580.160 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 7.3         | 2.813.714      | 2.035.292      |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 7.4         | 122.164.385    | 16.286.400     |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 122.164.385    | 16.286.400     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 7.5         | 3.280.343.088  | 2.717.140.286  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 7.6         | 5.296.469.139  | 4.676.862.930  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 8.069.753.890  | 6.264.325.836  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 7.7         | 66.579.016     | 25.471.425     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 7.8         | -              | 139.251.133    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 66.579.016     | (113.779.708)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 8.136.332.906  | 6.150.546.128  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 7.10        | 1.499.059.237  | 1.214.516.681  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | 7.11        | 128.207.344    | 35.592.544     |
| 17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)                   | 60    |             | 6.509.066.325  | 4.900.436.903  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | 7.12        | 1.031          | 826            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    | 7.13        | 1.031          | 826            |

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Phương pháp trực tiếp )

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>       |       |             |                  |                  |
| 1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01    |             | 62.650.684.323   | 57.278.129.505   |
| 2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02    |             | (33.262.232.744) | (30.364.492.880) |
| 3- Tiền chi trả cho người lao động                                | 03    |             | (9.561.008.000)  | (9.106.484.000)  |
| 4- Tiền lãi vay đã trả                                            | 04    |             | (266.958.904)    | (736.135.713)    |
| 5- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05    |             | (1.276.490.119)  | (1.338.379.604)  |
| 6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06    |             | 1.254.246.777    | 11.635.000       |
| 7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                          | 07    |             | (6.813.653.808)  | (7.198.097.459)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                     | 20    |             | 12.724.587.525   | 8.546.174.849    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |       |             |                  |                  |
| 1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21    |             | (5.765.265.000)  | (1.090.549.808)  |
| 2- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27    |             | 2.813.714        | 2.027.919        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                         | 30    |             | (5.762.451.286)  | (1.088.521.889)  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |       |             |                  |                  |
| 1- Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34    |             | (2.000.000.000)  | (2.949.000.000)  |
| 2- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                         | 36    |             | (4.487.511.600)  | (3.490.286.800)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                      | 40    |             | (6.487.511.600)  | (6.439.286.800)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                     | 50    |             | 474.624.639      | 1.018.366.160    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                  | 60    | 6.1         | 2.906.219.491    | 1.887.845.958    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61    |             | -                | 7.373            |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                    | 70    | 6.1         | 3.380.844.130    | 2.906.219.491    |

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính



Hứa Ngọc Chính



Trương Văn Hiện

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 50.161.240.000 đồng.

**Ngành, nghề kinh doanh:**

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;
- Hoạt động chính của chi nhánh Bình Phước là sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác, khai thác cát xây dựng giữa các lớp sét tại mỏ sét. Tại chi nhánh Bình Phước, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. Chế độ kế toán áp dụng****3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**5. Các chính sách kế toán áp dụng****5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

**5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác****Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc**

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

|                        |    |     |
|------------------------|----|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 | năm |
| Máy móc, thiết bị      | 08 | năm |
| Thiết bị văn phòng     | 08 | năm |
| Phương tiện vận tải    | 08 | năm |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác****Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư, tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**5.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

## Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### 5.8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 5.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

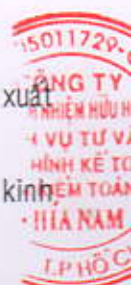
Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 1 tại khu vực mỏ sét được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giai đoạn 2 (chưa khai thác) thì chưa phân bổ chi phí này.

### 5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

**Ghi nhận cổ tức :** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, thưởng ban quản lý điều hành công ty, Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (TM 6.14.1. Vốn chủ sở hữu).

**5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****6.1 TIỀN**

|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt (VND)           | 97.896.001           | 235.062.541          |
| - Tiền gửi ngân hàng (VND) | 3.282.948.129        | 2.671.156.950        |
| + Tiền gửi (VND)           | 3.282.948.129        | 2.671.156.950        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.380.844.130</b> | <b>2.906.219.491</b> |

**6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương (*) | -                  | 3.255.745.554        |
| - Công Ty TNHH MTV TM DV XD Mai Nguyễn                | 21.581             | 15.399.581           |
| - Công Ty TNHH VLXD Quốc Hưng                         | 395.337.773        | 187.453.651          |
| - Đại lý Nguyễn Thị Xuân                              | 94.407.296         | -                    |
| - Đại lý Kiều Nga                                     | 78.381.455         | -                    |
| - Công ty TNHH TM DV Tiến Hằng                        | 67.309.304         | -                    |
| - Công ty TNHH Khoáng Sản và Xây Dựng Trung Thắng     | 39.015.548         | -                    |
| - Đối tượng khác                                      | 105.459.380        | 125.358.611          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>779.932.337</b> | <b>3.583.957.397</b> |

(\*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan.

**6.3 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                                                | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                                | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>6.3.1. Ngắn hạn</b>                         |                    |          |                    |          |
| - Đặt cọc mua đất mở sết                       | -                  | -        | 500.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>500.000.000</b> | <b>-</b> |
| <b>6.3.2. Dài hạn</b>                          |                    |          |                    |          |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường mở sết Đồng Chính | 584.644.113        | -        | 522.829.127        | -        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>584.644.113</b> | <b>-</b> | <b>522.829.127</b> | <b>-</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.4 Hàng tồn kho**

|                         | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.101.975.343         | -        | 4.898.675.431         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 14.110.703            | -        | 54.508.961            | -        |
| - Chi phí SXKD dở dang  | 44.993.646            | -        | 87.939.508            | -        |
| - Thành phẩm            | 6.078.893.985         | -        | 7.240.381.088         | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>11.239.973.677</b> | <b>-</b> | <b>12.281.504.988</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

**6.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                                                                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>6.5.1. Ngắn hạn</b>                                                                                                               |                       |                       |
| - Chi phí bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê tại mỏ sét Đồng Chính.                                                             | 710.356.315           | 471.977.037           |
| - Chi phí lập thiết kế mỏ sét Đồng Chính                                                                                             | 100.906.000           | -                     |
| - Chi phí phục hồi taluy mỏ sét.                                                                                                     | -                     | 531.447.994           |
| - Tiền điện bơm nước hầm mỏ sét.                                                                                                     | -                     | 69.115.280            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                          | <b>811.262.315</b>    | <b>1.072.540.311</b>  |
| <b>6.5.2. Dài hạn</b>                                                                                                                |                       |                       |
| - Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chính.                                                                                          | 58.107.239.907        | 54.422.082.616        |
| <i>Trong đó : Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của khu vực mỏ chưa khai thác (giai đoạn 2), chưa phân bổ chi phí.</i> | -                     | 49.200.160.813        |
| - Chi phí phát sinh trong giai đoạn XD CB mỏ sét Đồng Chính.                                                                         | -                     | 190.494.436           |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                | 874.290.911           | -                     |
| - Chi phí trả trước sản xuất gạch ngói.                                                                                              | 207.798.221           | 380.702.020           |
| - Chi phí trả trước tại chi nhánh Bình Phước (*).                                                                                    | 548.724.165           | 971.820.159           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                          | <b>59.738.053.204</b> | <b>55.965.099.231</b> |

(\*) Đây là chi phí thuê xe cơ giới, vận chuyển đất đầu để làm bờ kè máy xay đá tại Chi nhánh Bình Phước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**6 .6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                     |                        |                       |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 14.121.572.541            | 6.455.048.895       | 1.946.038.182          | 32.727.273            | -                     | 22.555.386.891 |
| Số tăng trong năm             | -                         | -                   | -                      | -                     | -                     | -              |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                   | -                      | -                     | -                     | -              |
| Số dư cuối năm                | 14.121.572.541            | 6.455.048.895       | 1.946.038.182          | 32.727.273            | -                     | 22.555.386.891 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                        |                       |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 11.881.481.011            | 4.877.033.994       | 629.611.410            | 3.482.142             | -                     | 17.391.608.557 |
| Số tăng trong năm             | 364.298.848               | 349.920.073         | 243.254.772            | 4.090.908             | -                     | 961.564.601    |
| - Khấu hao trong năm          | 364.298.848               | 349.920.073         | 243.254.772            | 4.090.908             | -                     | 961.564.601    |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                   | -                      | -                     | -                     | -              |
| Số dư cuối năm                | 12.245.779.859            | 5.226.954.067       | 872.866.182            | 7.573.050             | -                     | 18.353.173.158 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                        |                       |                       |                |
| Tại ngày đầu năm              | 2.240.091.530             | 1.578.014.901       | 1.316.426.772          | 29.245.131            | -                     | 5.163.778.334  |
| Tại ngày cuối năm             | 1.875.792.682             | 1.228.094.828       | 1.073.172.000          | 25.154.223            | -                     | 4.202.213.733  |

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

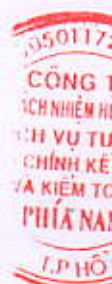
| Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|------------------|------------------|
| : Không có       | : Không có       |
| : 14.066.872.749 | : 10.719.495.368 |
| : Không có       | : Không có       |
| : Không có       | : Không có       |
| : Không có       | : Không có       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 .7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

|                                                                                  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chênh lệch tạm thời</b>                                                       |                      |                      |
| + Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh                                  | 646.394.510          | 564.613.221          |
| + Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                            | 1.370.465.180        | 2.093.283.187        |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>2.016.859.690</b> | <b>2.657.896.408</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%                  | 20%                  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                            | <b>403.371.938</b>   | <b>531.579.282</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                 | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*) | 633.491.030          | 633.491.030           | 1.966.515.200        | 1.966.515.200         |
| - DNTN Trọng Phát                               | 394.007.598          | 394.007.598           | -                    | -                     |
| - Công Ty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc             | -                    | -                     | 61.567.000           | 61.567.000            |
| - Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương        | 1.060.610.489        | 1.060.610.489         | 872.568.265          | 872.568.265           |
| - Công ty TNHH MLTV Lê Thành Lợi                | 125.930.090          | 125.930.090           | -                    | -                     |
| - Đối tượng khác                                | 138.075.735          | 138.075.735           | 62.221.915           | 62.221.915            |
|                                                 | <b>2.352.114.942</b> | <b>2.352.114.942</b>  | <b>2.962.872.380</b> | <b>2.962.872.380</b>  |

(\*) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan

**6.9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                               | Số cuối năm        |                       | Số đầu năm         |                       |
|-----------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất Gạch Tuynel Như Ý | 40.066.821         | 40.066.821            | 199.000            | 199.000               |
| - Công ty TNHH MTV Hải Oanh                   | 118.211.640        | 118.211.640           | -                  | -                     |
| - DNTN SX - TM - DV Xuân Hoa                  | 49.489             | 49.489                | 32.370.000         | 32.370.000            |
| - DNTN Đức Trí                                | -                  | -                     | 165.296.000        | 165.296.000           |
| - Công ty TNHH Lâm Phương Phát                | 9.835.688          | 9.835.688             | -                  | -                     |
| - Các đối tượng khác                          | 39.704.958         | 39.704.958            | 41.508.288         | 41.508.288            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>207.868.596</b> | <b>207.868.596</b>    | <b>239.373.288</b> | <b>239.373.288</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

246 KP Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | Số đầu năm         |                      | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm |                    | Số cuối năm          |               |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|---------------|
|                                     | Phải thu           | Phải nộp             |                       |                          |                    | Phải thu             | Phải nộp      |
| Thuế giá trị gia tăng               | -                  | 149.611.282          | 3.024.175.647         | 3.043.290.158            | -                  | -                    | 130.496.771   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | -                  | 437.591.355          | 1.499.059.237         | 1.276.490.119            | -                  | -                    | 660.160.473   |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 14.943.216         | -                    | 216.258.961           | 198.612.336              | -                  | -                    | 2.703.409     |
| Thuế tài nguyên                     | -                  | -                    | 2.196.597.511         | 1.997.337.511            | -                  | -                    | 199.260.000   |
| Tiền thuế đất                       | 589.232.993        | -                    | 67.850.106            | -                        | 521.382.887        | -                    | -             |
| Thuế môn bài                        | -                  | -                    | 4.000.000             | 4.000.000                | -                  | -                    | -             |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | -                  | 2.093.283.187        | 1.845.446.033         | 1.122.628.018            | -                  | -                    | 1.370.465.172 |
| Phí bảo vệ môi trường               | 7.558.630          | -                    | 270.640.590           | 238.390.700              | -                  | -                    | 24.691.260    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>611.734.839</b> | <b>2.680.485.824</b> | <b>9.124.028.085</b>  | <b>7.880.748.842</b>     | <b>521.382.887</b> | <b>2.387.777.085</b> |               |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 .11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                         | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí thuê gia công xay đá xây dựng | 293.657.297        | 28.974.825        |
| - Chi phí khác                          | -                  | 10.313.374        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>293.657.297</b> | <b>39.288.199</b> |

**6 .12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                          | 11.153.237           | 66.579.016           |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 22.281.788           | 18.632.346           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 1.065.150.710        | 951.232.410          |
| + Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mỏ sét | 1.065.150.710        | 951.232.410          |
| + Khác                                                 | 1.387.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.099.972.735</b> | <b>1.036.443.772</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

246 KP Cây Chàm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**6 .13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                   | Số cuối năm          |                       | Phát sinh |                      | Số đầu năm           |                       |
|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (i)<br>(Bên liên quan) | 3.000.000.000        | 3.000.000.000         | -         | 2.000.000.000        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b>  | <b>-</b>  | <b>2.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>  |

**(i) Hợp đồng vay vốn số 10/HĐCV-NN17 ngày 29 tháng 3 năm 2017**

Hạn mức vay: 7.000.000.000 VND (Bảy tỷ đồng).

Mục đích: Đến bù đất mở sét Đồng Chính giai đoạn 2.

Thời hạn vay: đến 31/12/2019 tính từ ngày giải ngân.

Công ty đang thoả thuận gia hạn thời gian vay.

Lãi suất: 7%/năm.



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|
| 646.394.516        | 564.613.221        |
| <b>646.394.516</b> | <b>564.613.221</b> |

- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh.

Cộng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**6 .15 VỐN CHỦ SỞ HỮU****6.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                                         | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu<br>quỹ      | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                       | <b>50.161.240.000</b>     | <b>(730.457.045)</b> | <b>15.476.957.199</b>    | <b>4.238.789.910</b>                 | <b>69.146.530.064</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                       | -                         | -                    | -                        | 4.900.436.903                        | 4.900.436.903         |
| - Trích lập các quỹ                              | -                         | -                    | -                        | -                                    | -                     |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL | -                         | -                    | -                        | (770.693.886)                        | (770.693.886)         |
| + Quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | -                    | 288.676.189              | (288.676.189)                        | -                     |
| - Chia cổ tức                                    | -                         | -                    | -                        | (3.490.286.800)                      | (3.490.286.800)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                      | <b>50.161.240.000</b>     | <b>(730.457.045)</b> | <b>15.765.633.388</b>    | <b>4.589.569.938</b>                 | <b>69.785.986.281</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                       | -                         | -                    | -                        | 6.509.066.325                        | 6.509.066.325         |
| - Trích lập các quỹ                              | -                         | -                    | -                        | -                                    | -                     |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL | -                         | -                    | -                        | (1.366.903.929)                      | (1.366.903.929)       |
| + Quỹ đầu tư phát triển                          | -                         | -                    | 1.470.131.070            | (1.470.131.070)                      | -                     |
| - Chia cổ tức                                    | -                         | -                    | -                        | (4.487.511.600)                      | (4.487.511.600)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                        | <b>50.161.240.000</b>     | <b>(730.457.045)</b> | <b>17.235.764.458</b>    | <b>3.774.089.664</b>                 | <b>70.440.637.077</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 15.000.120.000        | 15.000.120.000        |
| - Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)                                | 300.000.000           | 300.000.000           |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                         | 34.861.120.000        | 34.861.120.000        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>50.161.240.000</b> | <b>50.161.240.000</b> |

**6.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                               | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu                      |                |                  |
| + Vốn góp đầu năm                             | 50.161.240.000 | 50.161.240.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm                      | -              | -                |
| + Vốn góp giảm trong năm                      | -              | -                |
| + Vốn góp cuối năm                            | 50.161.240.000 | 50.161.240.000   |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia (bao gồm cổ phiếu) | 4.487.511.600  | 3.490.286.800    |

**6.15.4. Cổ phiếu**

|                                                 | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 5.016.124          | 5.016.124         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 5.016.124          | 5.016.124         |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 5.016.124          | 5.016.124         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 30.000             | 30.000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 30.000             | 30.000            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 4.986.124          | 4.986.124         |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 4.986.124          | 4.986.124         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                  | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.15.5. Cổ tức**

|                                                   |   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------------------|---|-----------------|------------------|
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông       | : |                 |                  |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu                        | : | không phát sinh | không phát sinh  |
| - Trả cổ tức bằng tiền mặt                        | : | 9%/ cổ phiếu    | 7%/ cổ phiếu     |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi          | : | không phát sinh | không phát sinh  |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi | : | không phát sinh | không phát sinh  |

**6.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 17.235.764.458     | 15.765.633.388    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****7.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                            | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP</b>                      |                       |                       |
| - Doanh thu bán gạch ngói                                  | 22.206.314.553        | 26.416.720.129        |
| - Doanh thu bán đất sét                                    | 9.388.038.621         | 4.755.885.435         |
| - Doanh thu bán đá xây dựng                                | 60.956.387.711        | 58.449.154.739        |
| - Thuế gián thu bao gồm trong giá bán                      | (1.927.326.548)       | (810.346.085)         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>90.623.414.337</b> | <b>88.811.414.218</b> |
| <b>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên</b>            |                       |                       |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn) | 41.872.364.374        | 53.952.728.198        |
| <b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                        | -                     | -                     |
| <b>DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>     | <b>90.623.414.337</b> | <b>88.811.414.218</b> |

**7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                              | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn sản phẩm gạch ngói | 19.809.142.105        | 21.055.067.774        |
| - Giá vốn đất sét            | 7.515.611.703         | 2.381.968.989         |
| - Giá vốn đá xây dựng        | 46.532.743.741        | 51.701.797.295        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>73.857.497.549</b> | <b>75.138.834.058</b> |

**7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------|------------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi | 2.813.714        | 2.035.292        |
| <b>Cộng</b>    | <b>2.813.714</b> | <b>2.035.292</b> |

**7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|             | Năm nay            | Năm trước         |
|-------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi vay   | 122.164.385        | 16.286.400        |
| <b>Cộng</b> | <b>122.164.385</b> | <b>16.286.400</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng    | 474.206.000          | 209.844.000          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài (*) | 2.623.261.286        | 2.397.889.991        |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 182.875.802          | 109.406.295          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.280.343.088</b> | <b>2.717.140.286</b> |

(\*) Chi phí dịch vụ mua ngoài chủ yếu là tiền thuê xe xúc đá xây dựng bán cho khách hàng.

**7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.880.281.626        | 3.582.895.801        |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 25.145.178           | 19.158.010           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 89.790.909           | 9.590.908            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 103.568.184          | 127.894.788          |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 99.335.106           | 91.120.704           |
| - Chi phí trợ cấp thôi việc | 331.930.000          | 68.894.000           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 383.830.276          | 332.311.149          |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 382.587.860          | 444.997.570          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.296.469.139</b> | <b>4.676.862.930</b> |

**7.7 THU NHẬP KHÁC**

|                                                           | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Xử lý nguyên vật liệu thừa từ kết quả kiểm kê năm trước | 66.579.016        | 18.335.056        |
| - Các khoản khác                                          | -                 | 7.136.369         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>66.579.016</b> | <b>25.471.425</b> |

**7.8 CHI PHÍ KHÁC**

|                                           | Năm nay  | Năm trước          |
|-------------------------------------------|----------|--------------------|
| - Phạt vi phạm hành chính về khai thác mỏ | -        | 100.000.000        |
| - Chi phí khác                            | -        | 39.251.133         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>-</b> | <b>139.251.133</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 35.212.627.645        | 40.253.703.474        |
| - Chi phí công cụ               | 164.477.193           | 72.837.992            |
| - Chi phí nhân công             | 11.369.687.267        | 10.849.844.868        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 961.564.601           | 1.742.228.933         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 20.007.060.064        | 16.590.752.361        |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 7.629.740.299         | 4.887.360.003         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>75.345.157.069</b> | <b>74.396.727.631</b> |

**7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.499.059.237        | 1.214.516.681        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1.499.059.237</b> | <b>1.214.516.681</b> |

|                                                                                              | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 8.136.332.906 | 6.150.546.128 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế TNDN |               |               |
| + Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)                                                   | -             | 100.000.000   |
| - Phạt vi phạm hành chính                                                                    | -             | -             |
| + Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)                                                    | (641.036.720) | (177.962.722) |

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:*

|                                                                  | Năm nay       | Năm trước     |
|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Chuyển lỗ các năm trước                                        | -             | -             |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                        | 7.495.296.186 | 6.072.583.406 |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.499.059.237 | 1.214.516.681 |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường                          | 1.499.059.237 | 1.214.516.681 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

|                                                                                         | Năm nay            | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 144.563.603        | 108.794.386       |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (16.356.259)       | (73.201.842)      |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>128.207.344</b> | <b>35.592.544</b> |

**7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | 6.509.066.325 | 4.900.436.903 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | 1.366.903.929 | 784.069.904   |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.986.124     | 4.986.124     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>1.031</b>  | <b>826</b>    |

**7.13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông       | 6.509.066.325 | 4.900.436.903 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế   | 1.366.903.929 | 784.069.904   |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.986.124     | 4.986.124     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b>1.031</b>  | <b>826</b>    |

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

8.3 Thông tin về các bên liên quan

**8.3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Cổ đông lớn

Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ

Công ty liên kết của Cổ đông lớn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8.3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

|                               | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập lương của HĐQT, BGĐ  | 843.275.000          | 773.038.000          |
| Thu nhập thưởng của HĐQT, BGĐ | 146.122.000          | 132.481.000          |
| Thù lao của HĐQT, BGĐ         | 182.484.000          | 180.157.000          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.171.881.000</b> | <b>1.085.676.000</b> |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2019 như sau:

| Bên liên quan                                   | Nội dung nghiệp vụ                   | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Phải thu tiền bán sản phẩm           | 46.059.600.811 | 59.348.001.018 |
|                                                 | Đã thu tiền bán sản phẩm             | 48.036.458.845 | 64.357.641.341 |
|                                                 | Cần trừ công nợ phải thu/ phải trả   | 1.278.887.520  |                |
|                                                 | Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu | 38.920.781.060 | 36.685.923.768 |
|                                                 | Đã trả tiền mua đá học, nhiên liệu   | 38.974.917.710 | 44.108.326.468 |
|                                                 | Cần trừ công nợ phải thu/ phải trả   | 1.278.887.520  | -              |
|                                                 | Phải trả tiền hợp đồng quảng cáo     | 551.100.000    | 168.600.000    |
|                                                 | Đã trả tiền hợp đồng quảng cáo       | 551.100.000    | 168.600.000    |
| Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ                      | Đã trả tiền vay                      | 2.000.000.000  | 2.000.000.000  |
|                                                 | Phải trả lãi vay                     | 266.958.904    | 360.726.022    |
|                                                 | Đã trả lãi vay                       | 266.958.904    | 719.849.313    |

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan                                   | Nội dung nghiệp vụ                   | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------|
| Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Phải thu tiền bán sản phẩm           | -           | 3.255.745.554 |
|                                                 | Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu | 633.491.030 | 1.966.515.200 |

Tại thời điểm đầu năm, Công ty chưa bù trừ số dư của 2 khoản mục này vì chưa nhận được Biên bản đối chiếu, bù trừ công nợ phải thu / phải trả với Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương.

Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ

|              |               |               |
|--------------|---------------|---------------|
| Vay ngắn hạn | 3.000.000.000 | 5.000.000.000 |
|--------------|---------------|---------------|

Giao dịch với các bên liên quan đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Đối với các giao dịch với các bên có liên quan có giá trị giao dịch trên 35% tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính kỳ gần nhất, Hội đồng quản trị Công ty sẽ trình cho Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP

246 KP Cây Châm, P. Thanh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

### 9. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

#### 9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu                                             | Sản xuất, kinh doanh gạch ngói |                | Khai thác, kinh doanh đất sét |               | Kinh doanh đá xây dựng, khác |                | Tổng           |                |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------|------------------------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                      | Năm nay                        | Năm trước      | Năm nay                       | Năm trước     | Năm nay                      | Năm trước      | Năm nay        | Năm trước      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                    |                                |                |                               |               |                              |                |                |                |
| - Doanh thu                                          | 22.206.314.553                 | 26.416.720.129 | 9.388.038.621                 | 4.755.885.435 | 59.029.061.163               | 57.638.808.654 | 90.623.414.337 | 88.811.414.218 |
| - Giảm trừ doanh thu                                 | -                              | -              | -                             | -             | -                            | -              | -              | -              |
| - Giá vốn                                            | 19.809.142.105                 | 21.055.067.774 | 7.515.611.703                 | 2.381.968.989 | 46.532.743.741               | 51.701.797.295 | 73.857.497.549 | 75.138.834.058 |
| - Lợi nhuận gộp                                      | 2.397.172.448                  | 5.361.652.355  | 1.872.426.918                 | 2.373.916.446 | 12.496.317.422               | 5.937.011.359  | 16.765.916.788 | 13.672.580.160 |
| <b>Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b> |                                |                |                               |               |                              |                |                |                |
| - Chi phí khấu hao trong năm                         | 649.078.659                    | 1.358.383.483  | 168.708.446                   | 164.644.018   | 143.777.496                  | 138.631.663    | 961.564.601    | 1.661.659.164  |
| - Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm        | 476.305.257                    | 340.669.767    | 3.706.007.727                 | 1.454.285.261 | 423.095.994                  | 391.091.828    | 4.605.408.978  | 2.186.046.856  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

246 KP Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

**9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                    | Sản xuất, kinh doanh<br>gạch ngói |                | Khai thác, kinh doanh<br>đất sét |                | Kinh doanh đá xây dựng, khác |               | Tổng                  |                       |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Số cuối năm                       | Số đầu năm     | Số cuối năm                      | Số đầu năm     | Số cuối năm                  | Số đầu năm    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Tài sản bộ phận</b>      |                                   |                |                                  |                |                              |               |                       |                       |
| - Tài sản cố định hữu hình  |                                   |                |                                  |                |                              |               |                       |                       |
| Nguyên giá                  | 18.983.943.232                    | 18.983.943.232 | 2.421.223.659                    | 2.421.223.659  | 1.150.220.000                | 1.150.220.000 | 22.555.386.891        | 22.555.386.891        |
| Hao mòn lũy kế              | 16.080.817.355                    | 15.431.738.696 | 1.916.129.567                    | 1.747.421.221  | 356.226.136                  | 212.448.640   | 18.353.173.158        | 17.391.608.557        |
| Giá trị còn lại             | 2.903.125.877                     | 3.552.204.536  | 505.093.992                      | 673.802.438    | 793.993.864                  | 937.771.360   | 4.202.213.733         | 5.163.778.334         |
| - Chi phí trả trước dài hạn |                                   |                |                                  |                |                              |               |                       |                       |
| Giá trị ban đầu             | 2.583.622.589                     | 2.280.221.131  | 83.367.345.714                   | 75.292.384.221 | 1.493.086.205                | 1.493.086.205 | 87.444.054.508        | 79.065.691.557        |
| Phân bổ lũy kế              | 2.375.824.368                     | 1.899.519.111  | 24.385.814.896                   | 20.679.807.169 | 944.362.040                  | 521.266.046   | 27.706.001.304        | 23.100.592.326        |
| Giá trị còn lại             | 207.798.221                       | 380.702.020    | 58.981.530.818                   | 54.612.577.052 | 548.724.165                  | 971.820.159   | 59.738.053.204        | 55.965.099.231        |
| - Tài sản không phân bổ     |                                   |                |                                  |                |                              |               | 21.977.250.130        | 27.226.393.769        |
| - <b>Tổng tài sản</b>       |                                   |                |                                  |                |                              |               | <b>81.715.303.334</b> | <b>83.191.493.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY**

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như

**10.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**a. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm nay, các nghiệp vụ bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ là không đáng kể.

**Độ nhạy về ngoại tệ**

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

**b. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**c. Rủi ro về giá****Rủi ro về giá khác:**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**10.2. Rủi ro về tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không có khả năng thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**a. Đối với khoản phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

**b. Đối với tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                       | < 1 năm              | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm            | Cộng                 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------|--------------------|----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                    |                      |                |                    |                      |
| Phải trả người bán                    | 2.352.114.942        | -              | -                  | 2.352.114.942        |
| Phải trả người lao động               | 251.318.000          | -              | -                  | 251.318.000          |
| Chi phí phải trả và dự phòng phải trả | 293.657.297          | -              | 646.394.516        | 940.051.813          |
| Các khoản phải trả khác               | 1.099.972.735        | -              | -                  | 1.099.972.735        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.997.062.974</b> | <b>-</b>       | <b>646.394.516</b> | <b>4.643.457.490</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                     |                      |                |                    |                      |
| Phải trả người bán                    | 2.962.872.380        | -              | -                  | 2.962.872.380        |
| Phải trả người lao động               | 422.738.000          | -              | -                  | 422.738.000          |
| Chi phí phải trả và dự phòng phải trả | 39.288.199           | -              | 564.613.221        | 603.901.420          |
| Các khoản phải trả khác               | 1.036.443.772        | -              | -                  | 1.036.443.772        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.461.342.351</b> | <b>-</b>       | <b>564.613.221</b> | <b>5.025.955.572</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**11. Tài sản đảm bảo****11.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

|                                    | Giá trị sổ sách |               | Giá trị hợp lý |               |
|------------------------------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|
|                                    | Số cuối năm     | Số đầu năm    | Số cuối năm    | Số đầu năm    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                 |               |                |               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.380.844.130   | 2.906.219.491 | 3.380.844.130  | 2.906.219.491 |
| Phải thu khách hàng                | 779.932.337     | 3.583.957.397 | 779.932.337    | 3.583.957.397 |
| Trả trước cho người bán            | 53.625.000      | 52.250.000    | 53.625.000     | 52.250.000    |
| Các khoản phải thu khác            | 584.644.113     | 1.022.829.127 | 584.644.113    | 1.022.829.127 |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                 |               |                |               |
| Phải trả cho người bán             | 2.352.114.942   | 2.962.872.380 | 2.352.114.942  | 2.962.872.380 |
| Người mua trả tiền trước           | 207.868.596     | 239.174.288   | 207.868.596    | 239.174.288   |
| Phải trả người lao động            | 251.318.000     | 422.738.000   | 251.318.000    | 422.738.000   |
| Chi phí phải trả                   | 293.657.297     | 39.288.199    | 293.657.297    | 39.288.199    |
| Các khoản phải trả khác            | 1.746.367.251   | 1.601.056.993 | 1.746.367.251  | 1.601.056.993 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                                                 | Đơn vị tính | Số cuối năm    | Số đầu năm       |
|----------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------------|
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                    |             |                |                  |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản                       | %           | 20,5%          | 25,3%            |
| Tài sản dài hạn / Tổng tài sản                           | %           | 79,5%          | 74,7%            |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                                  |             |                |                  |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                             | %           | 13,8%          | 16,1%            |
| Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn                    | %           | 86,2%          | 83,9%            |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                               |             |                |                  |
| Khả năng thanh toán tức thời                             | lần         | 0,30           | 0,20             |
| Khả năng thanh toán nhanh                                | lần         | 0,50           | 0,70             |
| Khả năng thanh toán hiện hành                            | lần         | 1,60           | 1,60             |
| <b>Tỷ suất sinh lợi</b>                                  |             |                |                  |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần</b>            |             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần        | %           | 9,0%           | 6,9%             |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần          | %           | 7,2%           | 5,5%             |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân</b>     |             |                |                  |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân | %           | 9,9%           | 6,8%             |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân   | %           | 7,9%           | 5,5%             |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân | %           | 9,3%           | 7,0%             |

**14. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**15. GIẢI THÍCH BIẾN ĐỘNG NĂM NAY SO VỚI NĂM TRƯỚC**

Bảng so sánh số liệu năm nay với năm trước

| Chỉ tiêu                                      | Năm nay        | Năm trước      | Biến động       |           |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------|
|                                               |                |                | Giá trị         | Tỷ lệ (%) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 90.623.414.337 | 88.811.414.218 | 1.812.000.119   | 2,04%     |
| - Doanh thu bán gạch ngói                     | 22.206.314.553 | 26.416.720.129 | (4.210.405.576) | -15,94%   |
| - Doanh thu bán đất sét                       | 9.388.038.621  | 4.755.885.435  | 4.632.153.186   | 97,40%    |
| - Doanh thu bán đá xây dựng                   | 59.029.061.163 | 57.638.808.654 | 1.390.252.509   | 2,41%     |
| Giá vốn hàng bán                              | 73.857.497.549 | 75.138.834.058 | (1.281.336.509) | -1,71%    |
| - Giá vốn gạch ngói                           | 19.809.142.105 | 21.055.067.774 | (1.245.925.669) | -5,92%    |
| - Giá vốn đất sét                             | 7.515.611.703  | 2.381.968.989  | 5.133.642.714   | 215,52%   |
| - Giá vốn đá xây dựng                         | 46.532.743.741 | 51.701.797.295 | (5.169.053.554) | -10%      |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.765.916.788 | 13.672.580.160 | 3.093.336.628   | 18,5%     |
| - Lợi nhuận gộp về bán gạch ngói              | 2.397.172.448  | 5.361.652.355  | (2.964.479.907) | -55,3%    |
| - Lợi nhuận gộp về bán đất sét                | 1.872.426.918  | 2.373.916.446  | (501.489.528)   | -21,1%    |
| - Lợi nhuận gộp về bán đá xây dựng            | 12.496.317.422 | 5.937.011.359  | 6.559.306.063   | 110,5%    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 2.813.714      | 2.035.292      | 778.422         | 38,2%     |
| Chi phí tài chính                             | 122.164.385    | 16.286.400     | 105.877.985     | 650,1%    |
| Chi phí bán hàng                              | 3.280.343.088  | 2.717.140.286  | 563.202.802     | 20,73%    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 5.296.469.139  | 4.676.862.930  | 619.606.209     | 13,25%    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 8.069.753.890  | 6.264.325.836  | 1.805.428.054   | 22,37%    |
| Thu nhập khác                                 | 66.579.016     | 25.471.425     | 41.107.591      | 161,39%   |
| Chi phí khác                                  | -              | 139.251.133    | (139.251.133)   | -100%     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 8.136.332.906  | 6.150.546.128  | 1.985.786.778   | 24,41%    |

Giải trình về biến động chi phí và lợi nhuận :

1. Biến động về doanh thu, giá vốn hoạt động chính:

- Doanh thu năm nay tăng 1,8 tỷ tương đương 2% so với năm trước chủ yếu do có biến động doanh thu trong từng lĩnh vực hoạt động như đã trình bày trên. (Doanh thu gạch ngói giảm chủ yếu do giá bán giảm, sản lượng sản xuất giảm; doanh thu bán đất sét tăng chủ yếu do tăng sản lượng khai thác,...)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá vốn hàng bán giảm chủ yếu do: (1) Chi nhánh Bình Phước đi vào hoạt động ổn định, giá thành sản xuất đá xây dựng giảm so với năm trước và (2) Giá vốn đất sét tăng do tăng sản lượng khai thác.

2. Biến động về doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

Chi phí tài chính tăng do Công ty sử dụng vốn vay để đền bù đất mở rộng mỏ sét (giai đoạn 2) và đầu tư sản xuất đá xây dựng tại Chi nhánh Bình Phước.

3. Biến động về chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng tăng chủ yếu là chi phí thuê xe xúc đá trong hoạt động bán hàng.

4. Biến động về chi phí quản lý:

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là chủ yếu là do năm nay phát sinh khoản chi phí trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

**16. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã kiểm toán.

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Trương Văn Hiện